

PHỤ LỤC I
DANH MỤC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH NỘI VỤ
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNV ngày tháng năm 2025 của Bộ
trưởng Bộ Nội vụ)

Dự thảo

STT	MÃ	NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU
I	CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA GIAO CHO BỘ NỘI VỤ CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP	
1	203.QG	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo
2	0212.QG	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân
3	0213a.QG	Tỷ lệ cơ quan quản lý nhà nước trung ương có lãnh đạo chủ chốt là nữ
4	0213b.QG	Tỷ lệ cơ quan chính quyền địa phương có lãnh đạo chủ chốt là nữ
5	0302.QG	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp
II	CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH NỘI VỤ	
	01	TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH
1	0101	Số đơn vị hành chính
2	0102	Số tổ chức hành chính trong các cơ quan nhà nước
3	0103	Số lượng thôn, tổ dân phố
	02	CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC
4	0201	Số đại biểu hội đồng nhân dân
5	0202	Số lãnh đạo cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp
6	0203	Số lượng công chức từ cấp tỉnh trở lên
7	0204	Số lượng cán bộ, công chức, cấp xã
8	0205	Thu nhập bình quân một cán bộ, công chức
9	0206	Số lượng viên chức
10	0207	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá, xếp loại chất lượng
11	0208	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật
12	0209	Số lượt cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng
	03	HỘI, TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ
13	0301	Số lượng hội, tổ chức phi chính phủ
14	0302	Số lượng các quỹ xã hội, quỹ từ thiện
	04	THI ĐUA, KHEN THƯỞNG
15	0401	Số phong trào thi đua
16	0402	Số lượng khen thưởng cấp nhà nước

17	0403	Số lượng khen thưởng cấp bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
18	0404	Số lượng tổ chức làm công tác thi đua, khen thưởng của bộ, ban, ngành đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
19	0405	Số lượng công chức làm công tác thi đua, khen thưởng của bộ, ban, ngành đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
	05	VĂN THƯ - LƯU TRỮ
20	0501	Số lượng văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác văn thư - lưu trữ
21	0502	Số tổ chức văn thư
22	0503	Số nhân sự làm công tác văn thư
23	0504	Số lượng văn bản
24	0505	Số lượng hồ sơ
25	0506	Số tổ chức lưu trữ
26	0507	Số nhân sự làm công tác lưu trữ
27	0508	Số tài liệu lưu trữ
28	0509	Số tài liệu lưu trữ thu thập
29	0510	Số tài liệu lưu trữ đưa ra sử dụng
30	0511	Diện tích kho lưu trữ
31	0512	Số trang thiết bị dùng cho lưu trữ
32	0513	Kinh phí cho hoạt động lưu trữ
	06	LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM
33	0601	Số người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp được hỗ trợ học nghề
34	0602	Số người lao động hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn, giới thiệu việc làm
35	0603	Số người lao động người nước ngoài đang làm việc ở Việt Nam được cấp giấy phép
36	0604	Tỷ lệ người lao động tìm được việc làm qua Trung tâm Dịch vụ việc làm
37	0605	Số người lao động được hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ Quốc gia về việc làm
38	0606	Số doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm được cấp phép
39	0607	Số doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài
40	0608	Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng
41	0609	Số lao động làm việc ở nước ngoài kết thúc hợp đồng về nước
42	0610	Số vụ tai nạn lao động
43	0611	Số người lao động bị tai nạn lao động
44	0612	Số vụ đình công và số người tham gia đình công
45	0613	Tiền lương bình quân tháng của lao động trong doanh nghiệp
46	0614	Số doanh nghiệp cho thuê lại lao động được cấp phép
47	0615	Số lao động cho thuê lại
48	0616	Số doanh nghiệp đăng ký nội quy lao động

49	0617	Số thỏa ước lao động tập thể trong doanh nghiệp
50	0618	Số tổ chức đại diện người lao động và số thành viên tổ chức đại diện người lao động
51	0619	Số vụ tranh chấp lao động
	07	NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG
52	0701	Số lượt người được hưởng trợ cấp ưu đãi người có công
53	0702	Số hộ người có công được hỗ trợ cải thiện nhà ở
54	0703	Kinh phí hỗ trợ hộ người có công cải thiện nhà ở
55	0704	Tổng quỹ đền ơn đáp nghĩa
	08	BÌNH ĐẲNG GIỚI
56	0801	Số người làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ
57	0802	Kinh phí thực hiện công tác bình đẳng giới